

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 KP Hưng Phước 4, Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q7

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2017

Mã số thuế 0305173769

Tên Doanh Nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

Mã số thuế : 0305173769

Địa điểm : R1-49 KP Hưng Phước 4, PMH, Bùi Bằng Đoàn , P. Tân Phong, Q7


Ngành nghề KD : Sản xuất, mua bán sản phẩm gia dụng: bàn, ghế, xe đẩy, tủ kệ bằng kim loại.

BẢNG LIỆT KÊ HỒ SƠ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

STT	Danh mục hồ sơ	số trang
1	Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	3
2	Kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	2
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	1
4	Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	10

Ngày 15 tháng 10 năm 2017

Giám Đốc 



TRẦN TUẤN MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 120 + 130 + 140 + 150)	100		152,208,884,950	135,510,488,634
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		7,086,864,262	8,901,447,120
1	1. Tiền	111	5.1	7,086,864,262	8,901,447,120
2	2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		0	0
1	1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 +...+ 137 + 139)	130		62,939,678,170	39,079,947,920
1	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	44,026,273,658	39,365,465,643
2	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.2	17,785,807,074	688,974,341
3	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	
6	6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.8	2,425,188,822	467,727,319
7	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.3	(1,297,591,384)	(1,442,219,383)
8	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV	IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		68,560,780,314	80,636,671,121
1	1. Hàng tồn kho	141	5.4	68,560,780,314	80,636,671,121
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V	V. Tài sản ngắn hạn khác (150= 151 + 152 + ...+ 155)	150		13,621,562,204	6,892,422,473
1	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	2,238,144,452	1,908,922,919
2	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,792,491,052	4,392,572,854
3	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	590,926,700	590,926,700
4	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5	5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B	B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210 + 220 + 230 + 240)	200		29,873,281,918	26,106,948,342
I	I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 +....+ 219)	210		448,840,000	448,840,000
1	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2	2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4	4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5	5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6	6. Phải thu dài hạn khác	216	5.8	448,840,000	448,840,000
7	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
II	II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		23,456,653,273	24,636,979,198
1	1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	5.5	23,271,639,015	21,260,355,199
-	- Nguyên giá	222		55,030,006,831	45,058,691,472
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31,758,367,816)	(23,798,336,273)
2	2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	5.6	0	3,141,820,361
-	- Nguyên giá	225		0	5,220,995,661
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	(2,079,175,300)
3	3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	5.7	185,014,258	234,803,638
-	- Nguyên giá	228		398,315,000	398,315,000
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(213,300,742)	(163,511,362)
III	III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230		0	0
-	- Nguyên giá	231		0	0
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV	IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240		5,545,034,963	0
1	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,545,034,963	0
V	V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + ... + 255)	250		0	0
1	1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3	3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253		0	0
4	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI	VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260		422,753,682	1,021,129,144
1	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	422,753,682	1,021,129,144
2	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4	4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		182,082,166,868	161,617,436,976
C	C - NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	300		117,962,998,919	104,586,769,759
I	I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 +...+ 323 + 324)	310		108,545,084,241	103,619,467,085
1	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	40,878,633,368	37,025,682,381
2	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		749,975,139	1,232,134,473
3	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	2,310,244,143	3,025,915,351
4	4. Phải trả người lao động	314		0	
5	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	
6	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	
7	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	
8	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	
9	9. Phải trả ngắn hạn khác	319		580,175,944	575,143,369
10	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	64,115,580,670	61,591,882,494
11	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	
12	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(89,525,023)	168,709,017
13	13. Quỹ bình ổn giá	323		0	
14	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	
II	II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 +...+ 342 + 343)	330		9,417,914,678	967,302,674

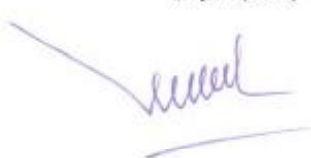
STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3	3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5	5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7	7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	9,417,914,678	967,302,674
9	9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10	10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12	12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		64,119,167,949	57,030,667,217
I	I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410	5.13	64,119,167,949	57,030,667,217
1	1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		54,309,230,000	49,501,710,000
-	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54,309,230,000	49,501,710,000
-	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		124,205,820	124,205,820
3	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	
4	4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,294,874,180	2,294,874,180
5	5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2,294,874,180)	(2,294,874,180)
6	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	
7	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	
8	8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,356,558,615	1,356,558,615
9	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	
10	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	
11	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		8,329,173,514	6,048,192,782
-	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		540,672,782	270,000
-	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,788,500,732	6,047,922,782
12	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	
II	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430		0	0
1	1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		182,082,166,868	161,617,436,976

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Phương Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Nguyên Hương

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2017

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Tuấn Minh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

STT	Chỉ tiêu	Mã	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)			(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	135,504,887,460	112,131,042,007	467,403,183,489	454,435,110,743
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22,048,909	104,585,022	32,939,773	1,345,588,133
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	135,482,838,551	112,026,456,985	467,370,243,716	453,089,522,610
4	Giá vốn hàng bán	11	126,663,772,856	100,744,065,584	424,892,512,808	408,930,585,853
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	8,819,065,695	11,282,391,401	42,477,730,908	44,158,936,757
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	221,573,635	245,946,400	1,207,259,972	1,256,876,276
7	Chi phí tài chính	22	1,561,705,942	1,749,488,813	6,297,415,470	7,250,280,438
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1,447,973,630	1,572,493,286	5,301,342,122	6,210,106,199
	Phản lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết					
8	Chi phí bán hàng	25	4,265,823,887	3,977,679,757	16,623,659,296	19,045,414,636
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2,892,681,971	2,926,064,773	10,779,329,176	10,322,022,210
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	320,427,530	2,875,104,458	9,984,586,938	8,798,095,749
11	Thu nhập khác	31	36,417,653	41,387,026	158,124,729	236,843,242
12	Chi phí khác	32	368,036	8,025,479	1,352,835	33,540,424
13	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	36,049,617	33,361,547	156,771,894	203,302,818
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	356,477,147	2,908,466,005	10,141,358,832	9,001,398,567
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	190,354,702	670,906,949	2,352,858,100	2,953,475,785
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	0
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	166,122,445	2,237,559,056	7,788,500,732	6,047,922,782

18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			0
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			0

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Phương Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Nguyễn Hương

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Tuấn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết giải	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh	01		471,476,834,957	456,307,175,565
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch	02		(434,674,643,703)	(386,938,033,696)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29,024,848,571)	(27,865,724,130)
4	4. Tiền lãi vay đã trả	04		(648,051,890)	(6,210,106,199)
5	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	(2,389,267,251)
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10,767,861,805	22,247,781,758
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(31,831,393,641)	(34,829,697,016)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13,934,241,043)	20,322,129,031
II	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài	21		0	(3,246,422,440)
2	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài	22		0	400,000,000
3	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23			
4	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24			
5	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,049,496,045	821,242,932
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,049,496,045	(2,025,179,508)
III	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31		0	0
2	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	32		0	0
3	3. Tiền thu từ đi vay	33		320,809,208,239	306,289,817,740
4	4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(309,739,046,099)	(318,439,975,775)
5	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	(2,326,355,743)
6	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11,070,162,140	(14,476,513,778)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,814,582,858)	3,820,435,745
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,901,447,120	5,081,011,375
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		0	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		7,086,864,262	8,901,447,120

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đinh Thị Phương Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đinh Thị Nguyên Hương

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2017

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN
QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Tuấn Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Quý 4 năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0305173769 ngày 30 tháng 8 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 01 tháng 08 năm 2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 54.309.230.000 đồng.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại R1-49 Khu phố Hưng Phước 4 - Phú Mỹ Hưng, Đường Bùi Bằng Đoàn, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất giường, tủ, bàn ghế, kệ, tủ bằng gỗ (trừ chế biến gỗ tại trụ sở);

Sản xuất, mua bán sản phẩm gia dụng: bàn, ghế, xe đẩy, tủ kệ bằng kim loại (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)

Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, sắt thép;

Sản xuất sắt, thép, gang và các sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu (không được hoạt động tại trụ sở)

Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/10 đến 30/9.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo TT200 /2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (TT200)

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng giao dịch.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

4.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng và phải thu khác theo nguyên tắc: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua. Khi mua hàng tồn kho nếu được nhận kèm thêm sản phẩm, hàng hóa, thiết bị, phụ tùng thay thế (phòng ngừa trường hợp hỏng hóc) thì xác định và ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thiết bị thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi chi phí mua của hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí lương tháng 13 và giá vốn công cụ, dụng cụ. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 08 năm
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

4.8. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Máy móc, thiết bị	07 năm
-------------------	--------

4.9. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng

hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác
Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.
Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ.
Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập quy định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12. **Doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

4.13. **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.14. **Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.15. **Chi phí tài chính**

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính.

4.16. **Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

4.17. **Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ là 20% (từ 01/10/2016 đến 30/09/2017).

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	734,631,845	770,661,627
Tiền gửi Ngân hàng	6,352,232,417	8,130,785,493
Tương đương tiền	0	0
Cộng	7,086,864,262	8,901,447,120

5.2. Phải thu của khách hàng

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	44,026,273,658	39,365,465,643
Trả trước người bán	17,785,807,074	688,974,341
Cộng	61,812,080,732	40,054,439,984

5.3. Dự phòng phải thu của khách hàng

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Dự phòng phải thu khách hàng khó đòi	1,297,591,384	1,442,219,383
Cộng	1,297,591,384	1,442,219,383

5.4. Hàng tồn kho

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	27,841,307,290	37,461,198,915
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,604,611,781	1,013,575,263
Thành phẩm	32,957,637,814	38,569,546,539
Hàng hóa	6,157,223,429	3,592,350,404
Cộng	68,560,780,314	80,636,671,121

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	775,086,961	41,006,909,131	2,803,369,178	473,326,202	45,058,691,472
Mua trong kỳ	0	9,815,998,475	1,241,181,818	0	11,057,180,293
Thanh lý, nhượng bán	0	(1,085,864,934)	0	0	(1,085,864,934)
Số dư cuối kỳ	775,086,961	49,737,042,672	4,044,550,996	473,326,202	55,030,006,831
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	196,169,384	22,388,196,915	806,828,727	407,141,247	23,798,336,273
Khấu hao trong kỳ	106,537,272	8,365,056,713	548,241,056	26,061,436	9,045,896,477
Thanh lý, nhượng bán	0	(1,085,864,934)	0	0	(1,085,864,934)
Số dư cuối kỳ	302,706,656	29,667,388,694	1,355,069,783	433,202,683	31,758,367,816

Giá trị còn lại:					0
Tại ngày đầu năm	578,917,577	18,618,712,216	1,996,540,451	66,184,955	21,260,355,199
Tại ngày cuối kỳ	472,380,305	20,069,653,978	2,689,481,213	40,123,519	23,271,639,015

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là đồng.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá:		
Số dư đầu năm	5,220,995,661	5,220,995,661
Mua lại tài sản thuê	2,079,175,300	2,079,175,300
Thanh lý, nhượng bán, mua lại tài sản thuê	(7,300,170,961)	(7,300,170,961)
Số dư cuối kỳ	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số dư đầu năm	2,079,175,300	2,079,175,300
Khấu hao trong kỳ	0	0
Thanh lý, nhượng bán, mua lại tài sản thuê	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0
Giá trị còn lại:		
Tại ngày đầu năm	3,141,820,361	3,141,820,361
Tại ngày cuối kỳ	0	0

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:		
Số dư đầu năm	398,315,000	398,315,000
Mua trong kỳ	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0
Số dư cuối kỳ	398,315,000	398,315,000
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số dư đầu năm	163,511,362	163,511,362
Khấu hao trong kỳ	49,789,380	49,789,380
Thanh lý, nhượng bán	0	0
Số dư cuối kỳ	213,300,742	213,300,742
Giá trị còn lại:		
Tại ngày đầu năm	234,803,638	234,803,638
Tại ngày cuối kỳ	185,014,258	185,014,258

5.8. Chi phí trả trước

5.8.1 Chi phí trả trước

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ	2,238,144,452	1,908,922,919
Các khoản khác		
Cộng	2,238,144,452	1,908,922,919
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ	422,753,682	1,021,129,144
Các khoản khác		
Cộng	422,753,682	1,021,129,144

5.8.2 Ký quỹ

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn:		
Ký quỹ VND_NH TECHCOMBANK	92,658,500	0
Ký quỹ USD_NH TECHCOMBANK	0	0
Các khoản khác	10,800,000	10,800,000
Cộng	103,458,500	10,800,000
Dài hạn:		

Ký quỹ vô bình ga	66,000,000	66,000,000
Ký quỹ thuê nhà	382,840,000	382,840,000
Ký quỹ thuê tài chính	0	0
Các khoản khác		
Cộng	448,840,000	448,840,000

5.9. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối năm	Phát sinh		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng TECHCOMBANK	62,890,028,674	310,802,108,239	308,275,218,063	60,363,138,498
- Ngân hàng TPBANK	0	0	0	0
Cộng	62,890,028,674	310,802,108,239	308,275,218,063	60,363,138,498
Vay dài hạn				
- Ngân hàng TECHCOMBANK	962,348,000	1,650,000,000	1,007,688,000	320,036,000
- Ngân hàng UOB	1,082,466,678	984,000,000	984,000,000	647,266,674
- Ngân hàng TPBANK	7,373,100,000	7,373,100,000	7,373,100,000	0
Cộng	9,417,914,678	10,007,100,000	9,364,788,000	967,302,674
Nợ thuê tài chính				
- Cty Cho thuê tài chính quốc tế CHAILEASE	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	1,225,551,996	1,225,551,996	1,228,743,996	1,228,743,996
Chi tiết:				
- Ngân hàng TECHCOMBANK	824,352,000	824,352,000	1,024,344,000	1,024,344,000
- Ngân hàng UOB	401,199,996	401,199,996	204,399,996	204,399,996
Cộng	1,225,551,996	1,225,551,996	1,228,743,996	1,228,743,996

5.10. Phải trả người bán ngắn hạn

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	40,878,633,368	37,025,682,381
Người mua trả tiền trước	749,975,139	1,232,134,473
Cộng	41,628,608,507	38,257,816,854

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Phải nộp:		
Thuế giá trị gia tăng bán ra	0	0
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0
Thuế xuất khẩu	0	0
Thuế nhập khẩu	3,669,180	3,669,180
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,106,670,803	2,944,418,393
Thuế thu nhập cá nhân	199,904,160	77,827,778
Cộng	2,310,244,143	3,025,915,351
Phải thu:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
Thuế chống bán phá giá	590,926,700	590,926,700
Cộng	590,926,700	590,926,700

5.12. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	88,665,317	88,131,824
Bảo hiểm xã hội	393,178,572	389,303,325
Bảo hiểm y tế	68,249,115	67,773,198
Bảo hiểm thất nghiệp	30,082,940	29,935,022
Phải trả, phải nộp khác	0	0
Cộng	580,175,944	575,143,369

5.13. Vốn chủ sở hữu

5.13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 10 năm 2015	45,131,170,000	124,205,820	2,294,874,180	(2,294,874,180)	809,367,187	5,418,001,428	51,482,744,435
Lợi nhuận trong năm						6,047,922,782	6,047,922,782
Tăng vốn trong năm	4,370,540,000				547,191,428	(4,917,731,428)	0
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay						(500,000,000)	(500,000,000)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2016	49,501,710,000	124,205,820	2,294,874,180	(2,294,874,180)	1,356,558,615	6,048,192,782	57,030,667,217
Số dư tại ngày 01 tháng 10 năm 2016	49,501,710,000	124,205,820	2,294,874,180	(2,294,874,180)	1,356,558,615	6,048,192,782	57,030,667,217
Lợi nhuận trong năm						7,788,500,732	7,788,500,732
Tăng vốn trong năm	4,807,520,000				0	(4,807,520,000)	0
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay						(700,000,000)	(700,000,000)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	54,309,230,000	124,205,820	2,294,874,180	(2,294,874,180)	1,356,558,615	8,329,173,514	64,119,167,949

5.13.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Hữu Liên Á Châu	16,828,680,000	15,298,800,000
Ông Trần Tuấn Minh	9,082,920,000	2,257,200,000
Cổ đông khác	28,397,630,000	31,945,710,000
Cộng	54,309,230,000	49,501,710,000
Cổ phiếu quỹ (142.300 cổ phiếu)	(2,294,874,180)	(2,294,874,180)

5.12.3. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	5,430,923	4,950,171
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	5,430,923	4,950,171
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(142,300)	(142,300)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5,288,623	4,807,871
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Cuối năm	Đầu năm
Doanh thu bán hàng	64,130,468,826	55,028,406,662
Doanh thu bán các thành phẩm	402,612,714,663	398,746,704,081
Doanh thu cho thuê nhà	660,000,000	660,000,000
Cộng	467,403,183,489	454,435,110,743
Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Cuối năm	Đầu năm
Hàng bán bị trả lại	32,939,773	1,345,588,133
Giảm giá hàng bán		
Cộng	32,939,773	1,345,588,133
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	467,370,243,716	453,089,522,610

6.2. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Giá vốn của hàng hóa đã bán	64,600,429,047	55,737,830,299
Giá vốn của thành phẩm đã bán	359,542,083,761	352,523,097,489
Giá vốn cho thuê nhà	750,000,000	669,658,065
Cộng	424,892,512,808	408,930,585,853

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,003,583	9,497,027
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,108,174,430	1,118,508,536
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	90,081,959	128,870,713
Cộng	1,207,259,972	1,256,876,276

6.4. Chi phí tài chính

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Lãi tiền vay	5,301,342,122	6,210,106,199
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	996,073,348	1,040,174,239
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	
Cộng	6,297,415,470	7,250,280,438

6.5. Chi phí bán hàng

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí nhân viên bán hàng	5,287,637,012	4,937,579,858
Chi phí vật liệu, bao bì	142,125,638	47,279,358
Chi phí khấu hao tài sản cố định	929,369,504	1,168,640,348
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,302,846,847	9,614,549,661
Các khoản chi phí khác	961,680,295	3,277,365,411
Cộng	16,623,659,296	19,045,414,636

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí nhân viên	4,559,774,457	3,843,768,971
Chi phí đồ dùng văn phòng	0	2,448,437
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,874,371,885	2,213,503,653
Thuế, phí và lệ phí	80,000,000	75,650,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,230,438,013	2,456,371,794
Các khoản chi phí khác	34,744,821	1,730,279,355
Cộng	10,779,329,176	10,322,022,210

6.7. Thu nhập khác

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Thu nhập từ bán phế liệu	32,956,715	202,329,613
Thanh lý tài sản cố định		363,636,364
Thu nhập hỗ trợ tiền khuôn		
Thu nhập khác	125,168,014	32,871,116
Cộng	158,124,729	598,837,093

6.8. Chi phí khác

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Thanh lý tài sản cố định		362,049,060
Chi phí khác	1,352,835	33,485,215
Cộng	1,352,835	395,534,275

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	303,178,574,929	292,766,434,208
Chi phí nhân công	36,073,421,282	34,781,300,548
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,803,741,389	10,779,034,252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,533,284,860	15,249,328,155
Chi phí khác bằng tiền	96,706,478,820	84,721,925,536
Cộng	452,295,501,280	438,298,022,699

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	10,141,358,832	9,001,398,567
Cộng các khoản điều chỉnh tăng, giảm	1,622,931,667	5,405,800,383
Lợi nhuận kế toán tính thuế trong kỳ	11,764,290,499	14,407,198,950
Thu nhập chịu thuế suất 22%		3,601,799,736
Thu nhập chịu thuế suất 20%		10,805,399,215
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,352,858,100	2,953,475,785
Lợi nhuận kế toán sau thuế trong kỳ	7,788,500,732	6,047,922,782

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26

Danh sách các bên liên quan Mọi liên hệ

1. Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu Cổ đông

Khoản mục	Cuối Năm	Năm trước
Doanh thu bán hàng		10,285,598,646
Mua hàng hóa, dịch vụ	10,526,398,712	9,303,801,089
Phải thu	0	600,000,000
Phải trả	(1.507,011,500)	167,255,609

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đinh Thị Phương Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đinh Thị Nguyễn Hương

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Tuấn Minh

